Đơn vị: Trường THPT Mường Nhé

Chương: 422

Biểu số 3 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28tháng 8 năm 2018 của Bộ Tài chính

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU CHI NGÂN SÁCH QUÝ I NĂM 2026

(Kèm theo QĐ số /THPTMN ngày tháng 04 năm 2026)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/12/2018 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một só điều của thông tư số 61/2016/TT-BTC ngày 15/06/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai nân sách đố với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ sau:

ĐV tính: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện /dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	**Quyết toán thu, chi nộp ngân ách phí, lệ phí**				
1	**Số thu phí, lệ phí**	-	-	-	
1	**Lệ phí**				
1	Lệ phí				
2	**Phí**	-	-		
	Phí				
	Phí				
II	**Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại**				
1	**Chi sự nghiệp ……**	-	-		
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				

b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	**Chi quản lý hành chính**				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
III	**Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước**				
1	**Lệ phí**				
	Lệ phí				
2	**Phí**				
	Học phí				
B	**Quyết toán chi ngân sách nhà nước**				
I	**Nguồn ngân sách trong nước**				
1	**Chi quản lý hành chính**				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	**Chi sự nghiệm khoa học và công nghệ**				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề**	**34,846,830.0**	**6,549,662.6**		
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	23,608,000.0	5,554,406.6		
	- Trong đó đã bao gồm kinh phí tiết kiệm 10% thực hiện điều chỉnh lương.	134,200	-		

	- Kinh phí tiết kiệm thêm 10% thực hiện bổ sung nguồn chi an sinh xã hội	134,200			
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	11,238,830.0	995,256.0		
	- quỹ tiền thưởng theo nghị định số 73/2024	618,830.0			
	- Cấp bù học phí theo nghị định 238/2025/NĐ-Cp	156,000			
	- Hỗ trợ chi phí học tập theo nghị định 238/2025/NĐ-Cp	1,352,000			
	- Hỗ trợ học sinh thôn, xã đặc biệt khó khăn theo nghị định 66/2025/NĐ-CP	8,988,000	995,256		
	- Hộ trợ học tập theo nghị định 57/2017/NĐ-CP	-			
	- Hỗ trợ học sinh khuyết tật theo thông tư 42/2013	85,000			
	Gia hạn phần mềm kế toán misa	10,000			
	- Phần mềm quản lý tài sản	17,000			
	- Phần mềm quản lý cán bộ	12,000			
4	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
..					
III	**Nguồn vay viện trợ nước ngoài**				
1					
10	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**				